Dự thảo

ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG

Tháng 04/2024

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 5
Chương I QUY ĐỊNH CHUNG 5
Mục 1. Giải thích từ ngữ 5
Điều 1. Giải thích từ ngữ 5
Mục 2. Tên, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động 7
Điều 2. Tên, trụ sở, thời hạn hoạt động, cổ đông sáng lập của Ngân hàng: 7
Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng 9
Điều 4. Mục tiêu hoạt động 9
Điều 5. Phạm vi hoạt động 9
Điều 6. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật 9
Mục 3. Nội dung hoạt động 9
Điều 7. Hoạt động ngân hàng thương mại 9
Điều 8. Góp vốn, mua cổ phần 12
Điều 9. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động 12
Điều 10. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán quốc tế và ngôn ngữ trong hoạt động 12
Chương II. VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU 13
Điều 11. Vốn Điều lệ 13
Điều 12. Thay đổi Vốn Điều lệ 13
Điều 13. Vốn hoạt động 13
Điều 14. Sử dụng vốn và tài sản 13
Điều 15. Các loại cổ phần, cổ đông 13
Điều 16. Chào bán cổ phần 15
Điều 17. Bán cổ phần 15
Điều 18. Mua lại cổ phần của cổ đông 15
Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần, thừa kế cổ phần 16
Điều 20. Tỷ lệ sở hữu cổ phần 17
Điều 21. Sổ đăng ký cổ đông 18
Điều 22. Cổ phiếu 19
Điều 23. Phát hành trái phiếu 19
Chương III. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU HÀNH 19
Mục 1. Cơ cấu tổ chức quản lý 19
Điều 24. Cơ cấu tổ chức quản lý 20
Mục 2. Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông 20
Điều 25. Cổ đông 20
Điều 26. Quyền của cổ đông phổ thông 20
Điều 27. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông 21
Điều 28. Đại hội đồng cổ đông 22
Điều 29. Triệu tập họp ĐHĐCĐ 24
Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ 25
Điều 31. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ 25
Điều 32. Mời họp ĐHĐCĐ 26
Điều 33. Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ 26
Điều 34. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ 27
Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ 27
Điều 36. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ 28
Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ 29
Điều 38. Biên bản họp ĐHĐCĐ 31
Điều 39. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ 32

Điều 40. Hiệu lực các nghị quyết của ĐHĐCĐ 32
Mục 3. Các nguyên tắc quản trị, kiểm soát, điều hành 32
Điều 41. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ 32
Điều 42. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ 34
Điều 43. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng 34
Điều 44. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên độc lập HĐQT 36
Điều 45. Đương nhiên mất tư cách 36
Điều 46. Bãi nhiệm, miễn nhiệm 37
Điều 47. Đình chỉ, tạm đình chỉ 37
Điều 48. Cung cấp, công bố công khai thông tin 38
Điều 49. Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành 39
Điều 50. Thể thức bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS 39
Điều 51. Thể thức bổ nhiệm Tổng Giám đốc 40
Mục 4. Hội đồng Quản trị 41
Điều 52. HĐQT và cơ cấu HĐQT 41
Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT 41
Điều 54. Chủ tịch HĐQT 44
Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên HĐQT 44
Điều 56. Họp HĐQT 45
Điều 57. Biên bản họp HĐQT 46
Điều 58. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT 47
Điều 59. Thù lao của thành viên HĐQT 48
Điều 60. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp 48
Mục 5. Ban Kiểm soát 48
Điều 61. BKS và cơ cấu BKS 48
Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của BKS 48
Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng BKS 50
Điều 64. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS 50
Điều 65. Quyền được cung cấp thông tin của BKS 51
Điều 66. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS 51
Điều 67. Cuộc họp của BKS 51
Mục 6. Tổng Giám đốc và Người điều hành khác 52
Điều 68. Tổng Giám đốc 52
Điều 69. Nhiệm vụ và quyền hạn của TGĐ 52
Điều 70. Tiền lương và lợi ích khác của TGĐ và Người điều hành khác 53
Mục 7. Kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ 53
Điều 71. Kiểm toán nội bộ 53
Điều 72. Hệ thống kiểm soát nội bộ 53
Chương IV. TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, LƯU TRỮ, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP 54
Điều 73. Chế độ tài chính, hạch toán, kế toán 54
Điều 74. Năm tài chính 54
Điều 75. Phân phối lợi nhuận và sử dụng quỹ 54
Điều 76. Báo cáo 54
Điều 77. Công khai báo cáo tài chính 55
Điều 78. Cung cấp thông tin 55
Điều 79. Bảo mật thông tin 55
Điều 80. Chế độ lưu trữ tài liệu 55
Điều 81. Kiểm toán độc lập 56
Chương V. CON DẤU 56
Điều 82. Con dấu 56

Chương VI. TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, CÁN BỘ NHÂN VIÊN VÀ CÔ ĐOÀN 56
Điều 83. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng 56
Điều 84. Cán bộ, nhân viên và công đoàn 56
Chương VII. KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 57
Điều 85. Kiểm soát đặc biệt 57
Điều 86. Tổ chức lại Ngân hàng 57
Điều 87. Giải thể, chấm dứt hoạt động Ngân hàng 57
Điều 88. Phá sản Ngân hàng 57
Điều 89. Thanh lý tài sản của Ngân hàng 58
Điều 90. Giải quyết tranh chấp nội bộ 58
Chương VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 58
Điều 91. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 58
Điều 92. Hiệu lực của Điều lệ 59

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong là ngân hàng thương mại cổ phần được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ này quy định về cơ cấu tổ chức, quyền, nghĩa vụ, chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Ngân hàng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1

Giải thích từ ngữ

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **"BKS"** là Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

2. "**Cổ đông**" là tổ chức, cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần của Ngân hàng[1];

3. "**Cổ đông lớn**" của Ngân hàng là cổ đông sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp[2];

4. **Cổ đông sáng lập"** là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Ngân hàng[3];

5. **"Cổ phần"** là Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau[4];

6. **"Cổ phiếu"** là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành hoặc bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng[5];

7. **"Cổ tức"** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác[6];

8. "**Công ty liên kết**" là công ty mà Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng[7];

9. "**Công ty con**" là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;

---

[1] Khoản 3 Điều 4 LDN 2020
[2] Khoản 8 Điều 4 Luật các TCTD 2024
[3] Khoản 4 Điều 4 LDN 2020
[4] Điểm a Khoản 1 Điều 111 LDN 2020
[5] Khoản 1 Điều 121 LDN 2020
[6] Khoản 5 Điều 4 LDN 2020
[7] Khoản 11 Điều 4 Luật các TCTD 2024

b) Ngân hàng có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;

c) Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó;

d) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó[8];

10. **"ĐHĐCĐ"** là Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng;

11. **"Giấy phép"** là Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng do NHNN cấp. Văn bản của NHNN về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép;

12. **"HĐQT"** là Hội đồng Quản trị Ngân hàng;

13. **"Luật Các Tổ chức Tín dụng"** là Luật Các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024 và các sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

14. **"Luật Doanh nghiệp"** là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

15. **"Luật Chứng khoán"** là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

16. "**Người có liên quan**" là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

d) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;

---

[8] Khoản 09 Điều 4 Luật các TCTD 2024

đ) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm d khoản này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

e) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

g) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của NHNN thông qua hoạt động thanh tra, giám sát[9];

17. **"Người điều hành"** bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh[10];

18. **"Người quản lý"** bao gồm Chủ tịch và các thành viên khác của HĐQT, TGĐ[11];

19. **"NHNN"** là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

20. **"Ngân hàng"** là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong;

21. **"Pháp luật"** là tất cả các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác được cơ quan có thẩm quyền ban hành, có hiệu lực ở từng thời điểm, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản này;

22. "**Sở hữu gián tiếp**" là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ của tổ chức tín dụng thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân đó sở hữu trên 50% vốn điều lệ[12];

23. **"Thành viên độc lập HĐQT"** là thành viên HĐQT đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 44 của Điều lệ này[13];

24. "**Vốn điều lệ**" là tổng mệnh giá cổ phần của Ngân hàng đã bán cho cổ đông[14];

25. **"VND"** là đồng tiền hợp pháp của Việt Nam.

Mục 2

Tên, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động

Điều 2. Tên, trụ sở, thời hạn hoạt động, cổ đông sáng lập của Ngân hàng[15]

1. Tên Ngân hàng:

- Tên tiếng Việt: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

- Tên tiếng Anh: **Tien Phong Commercial Joint Stock Bank**

- Tên giao dịch: **TPBank**

---

[9] Khoản 24 Điều 4 Luật các TCTD 2024
[10] Khoản 25 Điều 4 Luật các TCTD 2024
[11] Khoản 26 Điều 4 Luật các TCTD 2024
[12] Khoản 33 Điều 4 Luật các TCTD 2024
[13] Khoản 2 Điều 41 Luật các TCTD 2024
[14] Khoản 42 Điều 4 Luật các TCTD 2024
[15] Điểm a), c) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024

- Tên viết tắt: **TPBank**

2. Trụ sở chính của Ngân hàng:

- Địa điểm: Tòa nhà TPBank số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại: (84.24) 3768.8998

- Fax: (84.24) 3768.8979

- Email: info@tpb.vn

- Website: www.tpb.vn

3. Thời hạn hoạt động là chín mươi chín (99) năm kể từ ngày thành lập theo Giấy phép số 123/GP-NHNN ngày 5/5/2008 của Thống đốc NHNN.

4. Cổ đông sáng lập của Ngân hàng[16]

a) Cổ đông là cá nhân gồm có:

(i) Lê Quang Tiến

Địa chỉ: W1901, Khu Chung cư The Manor, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(ii) Trương Gia Bình

Địa chỉ: F9 Tập thể Công ty FPT, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(iii) Vũ Quốc Khánh

Địa chỉ: P3 – D9 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(iv) Phan Thanh Diện

Địa chỉ: 206B-E1 Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

b) Cổ đông là tổ chức gồm có:

(i) Công ty Thông tin Di động (VMS)

Địa chỉ: Số 216 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(ii) Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (Vinare)

Địa chỉ: Số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(iii) Công ty Cổ phần FPT

---

[16] Điểm d) Khoản 2 Điều 24 LDN 2020

Địa chỉ: Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng[17]

Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng bao gồm chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Mục tiêu hoạt động[18]

Ngân hàng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và các quy định khác của pháp luật.

Điều 5. Phạm vi hoạt động[19]

1. Ngân hàng được phép thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác theo Giấy phép và Điều lệ này phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

2. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Thống đốc NHNN, quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật

1. Ngân hàng được tổ chức theo hình thức công ty cổ phần[20]. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông của Ngân hàng giới hạn trong phạm vi số vốn đã góp vào Ngân hàng.

2. Ngân hàng có tư cách pháp nhân phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng[21].

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là Người quản lý, Người điều hành của Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.

Mục 3.

Nội dung hoạt động[22]

Điều 7. Hoạt động ngân hàng thương mại[23]

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.

3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

---

[17] Khoản 1 Điều 3 TT 21/2013/TT-NHNN
[18] Khoản 21 Điều 4 Luật các TCTD 2024
[19] Điều 99, Khoản 3 Điều 114 Luật các TCTD 2024
[20] Khoản 1 Điều 6 Luật các TCTD 2024
[21] Khoản 1 và Khoản 2 Điều 11 Luật các TCTD 2024
[22] Điểm b) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024
[23] Từ Điều 107 đến Điều 114, Điều 139 Luật các TCTD 2024

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;

e) Thư tín dụng;

e) Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc NHNN.

4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc NHNN.

7. Vay, mua, bán giấy tờ có giá với NHNN

Ngân hàng được vay NHNN dưới hình thức tái cấp vốn, mua, bán giấy tờ có giá với NHNN theo quy định của Luật NHNN.

8. Ngân hàng được cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc NHNN. Ngân hàng được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

9. Mở tài khoản

a) Ngân hàng phải mở tài khoản thanh toán tại NHNN và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.

b) Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

c) Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

10. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán

a) Ngân hàng được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

b) Ngân hàng được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

11. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

a) Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản:

- Ngoại hối;

- Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

b) Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

12. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý

a) Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc NHNN.

b) Ngân hàng được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc NHNN.

13. Các hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng

13.1 Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc NHNN:

a) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

b) Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;

c) Mua, bán tín phiếu NHNN, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại điểm a) Khoản 13.2 Điều này;

d) Dịch vụ môi giới tiền tệ;

đ) Kinh doanh vàng;

e) Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;

g) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.

13.2 Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

a) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

b) Phát hành trái phiếu;

c) Lưu ký chứng khoán;

d) Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;

đ) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

13.3 Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại Khoản 13.1 và Khoản 13.2 Điều này theo quy định của Thống đốc NHNN, quy định khác của pháp luật có liên quan và Giấy phép của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

14. Kinh doanh bất động sản

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

a) Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản dùng để làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng;

b) Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Ngân hàng;

c) Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ. Việc nắm giữ bất động sản trong trường hợp này thực hiện theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và các quy định của NHNN.

Điều 8. Góp vốn, mua cổ phần[24]

1. Ngân hàng chỉ được dùng Vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.

2. Ngân hàng phải thành lập hoặc mua lại Công ty con, Công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

b) Cho thuê tài chính;

c) Bảo hiểm.

3. Ngân hàng được thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

4. Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a) Khoản này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

5. Ngân hàng thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản. Ngân hàng thành lập Công ty con, Công ty liên kết theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Ngân hàng, Công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 9. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng tuân thủ các quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và các quy định của pháp luật khác.

Điều 10. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán quốc tế và ngôn ngữ trong hoạt động

1. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định của pháp luật Việt Nam, Ngân hàng được phép áp dụng quy định của Điều

[24] Điều 111 Luật các TCTD 2024

ước quốc tế đó[25].

2. Khi cổ đông, khách hàng, đối tác yêu cầu, Ngân hàng có thể áp dụng tập quán quốc tế có liên quan, nếu tập quán đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam[26].

3. Ngôn ngữ chính thức trong các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS, trong biên bản các cuộc họp kể trên, trong các quy chế, quy định, quyết định của Ngân hàng là tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Khi có sự khác nhau giữa bản tiếng nước ngoài và bản tiếng Việt, bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU[27]

Điều 11. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ hiện tại của Ngân hàng là 22.016.350.090.000 đồng (Hai mươi hai nghìn không trăm mười sáu tỷ ba trăm năm mươi triệu không trăm chín mươi nghìn đồng).

Điều 12. Thay đổi Vốn điều lệ

Vốn điều lệ có thể được thay đổi sau khi có nghị quyết của ĐHĐCĐ phù hợp với quy định của Điều lệ này và các quy định có liên quan của pháp luật[28].

Điều 13. Vốn hoạt động[29]

Vốn hoạt động của Ngân hàng bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn huy động, vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Sử dụng vốn và tài sản[30]

1. Ngân hàng được sử dụng vốn để kinh doanh theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan. Ngân hàng được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động kinh doanh.

2. Việc điều động vốn và tài sản giữa các chi nhánh của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của HĐQT.

3. Ngân hàng được mua, đầu tư tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của mình, bảo đảm tỷ lệ giá trị còn lại của tài sản cố định không được vượt quá 50% Vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán.

Điều 15. Các loại cổ phần, cổ đông[31]

1. Mỗi cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá **10.000 VND (Mười nghìn đồng)**. Số lượng cổ phần của Ngân hàng bằng Vốn điều lệ chia cho mệnh giá một cổ phần.

2. Ngân hàng phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có

---

[25] Điều 665 BLDS 2015
[26] Điều 666 BLDS 2015
[27] Điểm d) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024
[28] Điểm h Khoản 3 Điều 67 Luật các TCTD 2024
[29] Khoản 1 Điều 144 Luật các TCTD 2024
[30] Điều 6 NĐ 93/2017/NĐ-CP; Điều 144 Luật các TCTD 2024
[31] Điều 60 Luật các TCTD 2024; Điều 114, 116, 117, 131 LDN 2020

quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.

3. Ngoài cổ phần phổ thông, Ngân hàng có thể phát hành cổ phần ưu đãi, người sở hữu cổ phần ưu đãi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau:

a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết:

(i) Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần phổ thông có nhiều hơn phiếu biểu quyết so với cổ phần phổ thông khác. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do ĐHĐCĐ quy định.

(ii) Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết theo quy định của pháp luật.

(iii) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền:

- Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ với số phiếu biểu quyết theo quy định tại tiết (i) Điểm a) Khoản 3 Điều này.

- Quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại tiết (iv) Điểm a) Khoản 3 Điều này;

(iv) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế.

b) Cổ phần ưu đãi cổ tức:

(i) Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Ngân hàng và chỉ được trả khi Ngân hàng có lãi. Trường hợp Ngân hàng kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng do ĐHĐCĐ quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức;

(ii) Tổng giá trị mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng;

(iii) Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ và Người quản lý, Người điều hành khác của Ngân hàng không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do Ngân hàng phát hành. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do Điều lệ quy định hoặc do ĐHĐCĐ quyết định;

(iv) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau:

- Nhận cổ tức theo quy định tại tiết (i) Điểm b) Khoản 3 Điều này;

- Nhận phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Ngân hàng sau khi Ngân hàng đã thanh toán hết các khoản nợ khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản;

- Các quyền như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại tiết (v) Điểm b) Khoản 3 Điều này.

(v) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người vào HĐQT và BKS, trừ trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 36 Điều lệ này.

4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

6. Ngân hàng có tối thiểu một trăm (100) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa.

7. Cổ phần của cổ đông sáng lập thực hiện theo quy định của NHNN về thành lập ngân hàng thương mại cổ phần.

8. Cổ phần của Ngân hàng có thể được mua bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác theo quy định của pháp luật và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 16. Chào bán cổ phần[32]

1. Chào bán cổ phần là việc Ngân hàng tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng Vốn điều lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong những hình thức sau đây:

a) Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;

b) Chào bán cổ phần ra công chúng;

c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.

3. Ngân hàng thực hiện việc chào bán cổ phần theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Bán cổ phần[33]

HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

1. Cổ phần bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

2. Cổ phần bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng;

3. Cổ phần bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ;

4. Trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ hoặc Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định.

Điều 18. Mua lại cổ phần của cổ đông[34]

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

a) Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông được quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại.

---

[32] Điều 123 LDN 2020

[33] Điều 126 LDN 2020, Khoản 15 và 16 Điều 70 Luật các TCTD 2024

[34] Điều 65 Luật Các TCTD 2024, Điều 132, 133 LDN 2020

Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại Khoản này.

b) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại Điểm a) Khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được thỏa thuận giữa Ngân hàng và cổ đông đó trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

a) HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn mười hai (12) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;

b) HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Điểm c) Khoản 2 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

c) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng theo trình tự, thủ tục sau đây:

(i) Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.

(ii) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nói trên.

3. Ngân hàng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng và giá trị thực của Vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của Ngân hàng.

Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần, thừa kế cổ phần[35]

1. Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Ngân hàng quy định về trình tự, thủ tục chuyển nhượng phù hợp với các quy định của pháp luật.

---

[35] Điều 64 Luật các TCTD 2024

2. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại Ngân hàng là thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ của Ngân hàng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ. Người đại diện phần vốn góp quy định tại khoản này không bao gồm người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng.

3. Trong thời gian đang xử lý các hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo quyết định của NHNN, thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ không được chuyển nhượng cổ phần, trừ trường hợp các thành viên này:

a) Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật;

b) Bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

c) Chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

4. Việc chuyển nhượng cổ phần khi Ngân hàng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.

5. Trong thời hạn năm (05) năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, cổ đông sáng lập chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần phổ thông, cổ phần ưu đãi cổ tức cho các cổ đông sáng lập khác với điều kiện bảo đảm các tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 20 Điều lệ này.

6. Thừa kế cổ phần[36]

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó trở thành cổ đông của Ngân hàng.

b) Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần của cổ đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

c) Người thừa kế cổ phần của các thành viên HĐQT, thành viên BKS và Người quản lý khác được sở hữu cổ phần thừa kế nhưng không đương nhiên trở thành thành viên HĐQT, thành viên BKS và/hoặc các chức danh quản lý tương ứng đó.

Điều 20. Tỷ lệ sở hữu cổ phần[37]

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 05% Vốn điều lệ của Ngân hàng.

2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% Vốn điều lệ của Ngân hàng.

3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% Vốn điều lệ của Ngân hàng. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.

4. Quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp

---

[36] Điều 127 LDN 2020

[37] Điều 63 Luật các TCTD 2024

sau đây:

a) Sở hữu cổ phần tại công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 111 của Luật Các Tổ chức Tín dụng;

b) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Khoản 7 Điều 63 của Luật Các Tổ chức Tín dụng.

5. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Khoản 3 Điều này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại điểm a) Khoản 9 Điều 1 của Điều lệ này.

6. Trong thời hạn năm (05) năm, kể từ ngày Ngân hàng được cấp Giấy phép, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% Vốn điều lệ; các cổ đông sáng lập là pháp nhân phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ.

7. Trường hợp Ngân hàng phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm theo chứng quyền, người mua trái phiếu phải đáp ứng quy định tại Luật Các Tổ chức Tín dụng, quy định pháp luật có liên quan về giới hạn góp vốn, mua cổ phần, tỷ lệ sở hữu cổ phần của Ngân hàng khi thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, thực hiện chứng quyền đối với trái phiếu kèm theo chứng quyền.

Điều 21. Sổ đăng ký cổ đông[38]

1. Ngân hàng phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Ngân hàng. Sổ đăng ký cổ đông phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Ngân hàng trong sổ đăng ký cổ đông.

3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Ngân hàng để cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

---

[38] Điều 122 LDN 2020

4. Ngân hàng phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

Điều 22. Cổ phiếu[39]

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần;

c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

đ) Chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng;

e) Số đăng ký tại Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu;

g) Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Ngân hàng cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

4. Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, Ngân hàng phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ số tiền cam kết mua cổ phần khi Ngân hàng tăng Vốn điều lệ[40].

Điều 23. Phát hành trái phiếu[41]

Việc chào bán trái phiếu riêng lẻ và chào bán trái phiếu ra công chúng của Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Chương III

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU HÀNH

Mục 1

Cơ cấu tổ chức quản lý

---

[39] Điều 121 LDN 2020

[40] Điều 66 Luật các TCTD 2024

[41] Điều 128 LDN 2020; điểm b Khoản 2 Điều 114 Luật các TCTD 2024

Điều 24. Cơ cấu tổ chức quản lý[42]

Cơ cấu tổ chức, quản lý của Ngân hàng bao gồm:

1. Đại hội đồng Cổ đông

2. Hội đồng Quản trị

3. Ban Kiểm soát

4. Tổng Giám đốc

Mục 2

Cổ đông và Đại hội đồng Cổ đông

Điều 25. Cổ đông

Cổ đông có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.

Điều 26. Quyền của cổ đông phổ thông[43]

1. Cổ đông phổ thông của Ngân hàng có các quyền sau đây[44]:

a) Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

b) Nhận cổ tức theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng.

d) Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và Điều lệ của Ngân hàng.

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình.

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của Ngân hàng, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.

g) Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại Ngân hàng khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản.

h) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

i) Ứng cử, đề cử người vào HĐQT, BKS theo quy định tại Điều lệ này. Hồ sơ, danh sách ứng cử viên phải được gửi tới HĐQT theo thời hạn, hình thức, thủ tục do HĐQT quy định.

k) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây[45]:

---

[42] Khoản 1 Điều 40 Luật các TCTD 2024
[43] Điểm h) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024
[44] Điều 61 Luật các TCTD 2024
[45] Khoản 2 Điều 115 LDN 2020, Khoản 10 Điều 61 Luật các TCTD 2024

a) Xem, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Ngân hàng;

b) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

c) Đề cử, ứng cử người vào HĐQT, BKS. Số lượng ứng cử viên được đề cử, ứng cử thực hiện như sau:

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% đến dưới 15% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 15% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 75% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên.

d) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và của pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau đây[46]:

a) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của Người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này.

Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được lập bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

Điều 27. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông[47]

Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

---

[46] Điểm d Khoản 2 Điều 67 Luật các TCTD 2024; Khoản 3, 4 Điều 115 LDN 2020

[47] Điều 62 Luật các TCTD 2024

1. Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào Ngân hàng.

2. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 18 của Điều lệ này.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật.

4. Tuân thủ Điều lệ và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

5. Chấp hành nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

6. Chịu trách nhiệm khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

7. Bảo mật thông tin được Ngân hàng cung cấp theo quy định của pháp luật và Điều lệ này; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; không được phát tán, sao, gửi thông tin được Ngân hàng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

8. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

9. Cổ đông sở hữu từ 01% Vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng, Điều 48 Điều lệ này.[48]

Điều 28. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng[49].

2. ĐHĐCĐ có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây[50]:

a) Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;

b) Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

c) Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của HĐQT, BKS, quy chế quản trị nội bộ của Ngân hàng;

d) Quyết định số lượng thành viên HĐQT, thành viên BKS từng nhiệm kỳ; bầu, miễn

---

[48] Khoản 2 Điều 49 Luật các TCTD 2024
[49] Khoản 3 Điều 67 Luật các TCTD 2024
[50] Điểm đ) Khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 67 Luật các TCTD 2024

nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, thành viên BKS phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng;

đ) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS;

e) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;

g) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng;

h) Thông qua phương án thay đổi mức Vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;

i) Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán;

k) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;

l) Thông qua phương án quy định tại Điều 143 của Luật Các Tổ chức Tín dụng;

m) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;

n) Thông qua báo cáo của HĐQT, BKS về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

o) Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của Ngân hàng;

p) Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% Vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

q) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% Vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

r) Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% Vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ, Cổ đông lớn của Ngân hàng, Người có liên quan của Người quản lý, thành viên BKS, Cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

s) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng;

t) Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 80 của Điều lệ này;

u) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng;

v) Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, quy định pháp luật có liên quan và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 29. Triệu tập họp ĐHĐCĐ[51]

1. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng;

b) Báo cáo tài chính hằng năm;

c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;

d) Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của Ngân hàng, kết quả hoạt động của HĐQT, TGĐ;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và thành viên BKS;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

4. HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường trong các trường hợp sau đây:

a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;

b) Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c) Số thành viên BKS còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông;

đ) Theo yêu cầu của BKS;

e) Quyết định nội dung theo yêu cầu của NHNN khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng;

g) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ và của pháp luật.

5. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày xảy ra trường hợp theo quy định tại điểm b), điểm c) Khoản 4 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại điểm d), điểm đ) Khoản 4 Điều này.

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng.

6. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 5 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật.

---

[51] Điều 67 Luật các TCTD 2024, Điều 139, Điều 140 LDN 2020

Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì BKS phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng.

7. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 6 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền đại diện Ngân hàng triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật.

8. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;

b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

đ) Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS;

e) Xác định thời gian và địa điểm họp;

g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của pháp luật;

h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

9. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ tại các Khoản 5, 6 và 7 Điều này sẽ được Ngân hàng hoàn lại.

Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ[52]

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Người quản lý Ngân hàng phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

Điều 31. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ[53]

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông có quyền kiến

---

[52] Điều 141 LDN 2020
[53] Điều 142 LDN 2020

nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Trường hợp người triệu tập họp ĐHĐCĐ từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này thì chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp, ĐHĐCĐ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;

c) Vấn đề kiến nghị đòi hỏi phải có thời gian chuẩn bị, không thể đáp ứng ngay tại phiên họp;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 32. Mời họp ĐHĐCĐ[54]

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là hai mươi mốt (21) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

2. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng; trường hợp Ngân hàng xét thấy cần thiết thì đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương.

3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

b) Phiếu biểu quyết.

4. Trường hợp Ngân hàng có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định Khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

Điều 33. Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ[55]

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân,

---

[54] Điều 143 LDN 2020
[55] Điều 144 LDN 2020

tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;

đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định của pháp luật và/hoặc của Ngân hàng.

Điều 34. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ[56]

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 32 Điều lệ này.

Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ[57]

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp ĐHĐCĐ;

2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa thì Trưởng BKS điều hành để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại Điểm a) Khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ

---

[56] Điều 145 LDN 2020

[57] Điểm l) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024, Điều 146 LDN 2020

điều hành để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ toạ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ toạ công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ toạ, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.

8. Chủ toạ có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp Chủ toạ hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ toạ điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 36. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ[58]

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

---

[58] Khoản 4 Điều 67, Điều 68 Luật các TCTD 2024, Điều 148 LDN 2020

2. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3, 5 và 6 Điều này, quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản.

3. Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại điểm h) và q) Khoản 2 Điều 28 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản.

4. Quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm a), d), e) và s) Khoản 2 Điều 28 Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

5. Đối với quyết định về nội dung quy định tại điểm s) Khoản 2 Điều 28 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

6. Việc bầu thành viên HĐQT và thành viên BKS phải thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu theo quy định của pháp luật.

7. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Ngân hàng có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

8. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

9. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, Ngân hàng phải gửi đến NHNN tất cả nghị quyết, quyết định được ĐHĐCĐ thông qua[59].

Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ[60]

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ các trường hợp qui định tại Khoản 4 điều 36 Điều lệ này.

2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến, yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

---

[59] Điều 68 Luật các TCTD 2024
[60] Điều 149 LDN 2020

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.

4. Cổ đông có thể gửi Phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Ngân hàng bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu[61].

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung Phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng.

Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung

---

[61] Khoản 4 Điều 149 LDN 2020

thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Ngân hàng có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng;

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 38. Biên bản họp ĐHĐCĐ[62]

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;

b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Họ, tên chủ toạ và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ toạ và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

5. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15)

---

[62] Điều 150 LDN 2020

ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

6. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

Điều 39. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ[63]

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 40 của Điều lệ;

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ của Ngân hàng.

Điều 40. Hiệu lực các nghị quyết của ĐHĐCĐ[64]

1. Nghị quyết ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Ngân hàng.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 39 của Điều lệ này, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 3

Các nguyên tắc quản trị, kiểm soát, điều hành

Điều 41. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ[65]

1. Những người sau đây không được là thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ, PTGĐ của Ngân hàng:

a) Người thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị

---

[63] Điều 151 LDN 2020
[64] Điều 152 LDN 2020
[65] Điều 42 Luật các TCTD 2024

và Tổng giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;

d) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng thành viên, Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 của Luật Các Tổ chức Tín dụng hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

đ) Người có liên quan của thành viên HĐQT, TGĐ của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 52 của Điều lệ này;

e) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty con của Ngân hàng:

a) Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;

đ) Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ;

e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng;

g) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ và của pháp luật.

3. Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của thành viên HĐQT, TGĐ của Ngân hàng và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng.

Điều 42. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ[66]

1. Chủ tịch HĐQT của Ngân hàng không được đồng thời là người điều hành, thành viên BKS của Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.

2. Thành viên HĐQT không phải là thành viên độc lập của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Người điều hành của Ngân hàng, trừ trường hợp là TGĐ của Ngân hàng;

b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của Ngân hàng hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

3. Thành viên độc lập HĐQT của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Người điều hành của Ngân hàng;

b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;

c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

4. Thành viên BKS của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:

a) Người quản lý, người điều hành của Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;

b) Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên HĐQT của Ngân hàng là thành viên HĐQT, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.

5. TGĐ, PTGĐ của Ngân hàng không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp PTGĐ của Ngân hàng là người quản lý, người điều hành công ty con của Ngân hàng hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng.

Điều 43. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng[67]

1. Thành viên HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 41 của Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc NHNN;

---

[66] Điều 43 Luật các TCTD 2024
[67] Điều 41 Luật các TCTD 2024

c) Có trình độ từ đại học trở lên;

d) Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

2. Thành viên BKS phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a) và điểm b) Khoản 1 Điều này;

b) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

c) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

d) Không phải là người có liên quan của Người quản lý của Ngân hàng;

đ) Trưởng BKS phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

3. TGĐ phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a) và điểm b) Khoản 1 Điều này;

b) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

c) Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 05 năm là người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

4. PTGĐ, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty con của Ngân hàng phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 2 Điều 41 của Điều lệ này; đối với PTGĐ phải không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 41 của Điều lệ này;

b) Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

d) Kế toán trưởng còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 44. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên độc lập HĐQT[68]

1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 41 của Điều lệ này;

2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc NHNN;

3. Có trình độ từ đại học trở lên;

4. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

5. Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng trong 03 năm liền kề trước đó;

6. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng, ngoài những khoản thù lao của thành viên HĐQT được hưởng;

7. Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Ngân hàng, người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên BKS của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;

8. Không đại diện sở hữu cổ phần của Ngân hàng; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

9. Không phải là người quản lý, thành viên BKS của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.

Điều 45. Đương nhiên mất tư cách[69]

1. Những trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ của Ngân hàng:

a) Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 41 của Điều lệ này;

b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;

c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;

d) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

đ) Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép;

e) Khi hợp đồng thuê TGĐ hết hiệu lực;

g) Chết.

---

[68] Khoản 2 Điều 41 Luật các TCTD 2024

[69] Điều 45 Luật các TCTD 2024

2. HĐQT của Ngân hàng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g Khoản 1 Điều này gửi NHNN trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 46. Bãi nhiệm, miễn nhiệm[70]

1. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 45 của Điều lệ này, Chủ tịch, thành viên khác của HĐQT; Trưởng ban, thành viên khác của BKS; TGĐ của Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi HĐQT, BKS của Ngân hàng;

b) Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của HĐQT, BKS trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 43 của Điều lệ này;

d) Bãi nhiệm khi thành viên độc lập HĐQT không đáp ứng quy định tại Điều 44 và Khoản 3 Điều 42 của Điều lệ này;

đ) Trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên khác của HĐQT, Trưởng ban, thành viên khác của BKS, TGĐ của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại Khoản 1 Điều này, HĐQT của Ngân hàng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN.

Điều 47. Đình chỉ, tạm đình chỉ[71]

1. NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của HĐQT; Trưởng ban, thành viên khác của BKS; Người điều hành Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 42, Khoản 10 Điều 49 của Điều lệ này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 43 và Điều 44 của Điều lệ này; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.

2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của HĐQT; Trưởng ban, thành viên khác của BKS; người điều hành Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.

3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Khoản

---

[70] Điều 46 Luật các TCTD 2024
[71] Điều 47 Luật các TCTD 2024

1 và Khoản 2 Điều này phải tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của NHNN, HĐQT, BKS của Ngân hàng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 48. Cung cấp, công bố công khai thông tin[72]

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ, PTGĐ của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);

c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;

d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:

a) Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;

b) Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c) và điểm d) Khoản 1 Điều này;

c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại Ngân hàng;

d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại Ngân hàng.

3. Đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải gửi Ngân hàng bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

Đối với thông tin tại điểm c) và điểm d) Khoản 2 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng so với lần cung cấp liền trước.

4. Ngân hàng phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này tại trụ sở chính của Ngân hàng và gửi báo cáo bằng văn bản cho NHNN trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, Ngân hàng công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d Khoản 1 và các điểm a, c, d Khoản 2 Điều này với ĐHĐCĐ của Ngân hàng.

---

[72] Điều 49 Luật các TCTD 2024

5. Ngân hàng phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng và thông tin quy định tại điểm c) và điểm d) Khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp.

6. Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

Điều 49. Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành[73]

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ của Ngân hàng.

2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng.

3. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng.

4. Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng.

5. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của NHNN.

6. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

7. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được HĐQT chấp thuận.

8. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.

9. Không được tăng thù lao, lương hoặc yêu cầu trả thưởng cho Người quản lý, Người điều hành khi Ngân hàng bị lỗ.

10. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của NHNN đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của NHNN. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

11. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 50. Thể thức bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS[74]

1. Trước khi tiến hành họp ĐHCĐ tối thiểu ba mươi (30) ngày, HĐQT phải thông báo

---

[73] Điều 48 Luật các TCTD 2024

[74] Điểm e) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024

cho các cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào HĐQT, BKS; trong đó dự kiến số lượng thành viên độc lập HĐQT (trường hợp chưa bầu thành viên độc lập HĐQT hoặc chưa đủ số thành viên tối thiểu theo quy định); đồng thời thông báo các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các cổ đông đề cử người giữ các chức danh này theo quy định của pháp luật.

2. Trên cơ sở danh sách đề cử của các cổ đông đối với các chức danh này, HĐQT thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập Danh sách ứng cử viên cho các chức danh dự kiến bầu. Trường hợp các cổ đông không đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với thành viên HĐQT (bao gồm cả thành viên độc lập HĐQT), thành viên BKS hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, HĐQT sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này. Đối với các ứng cử viên không đảm bảo điều kiện theo quy định, HĐQT thông báo cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử của ứng cử viên này biết rõ lý do.

3. Sau khi lập Danh sách ứng cử viên, HĐQT có văn bản đề nghị NHNN xem xét, chấp thuận bằng văn bản Danh sách này.

4. ĐHĐCĐ quyết định số lượng thành viên HĐQT, thành viên BKS được bầu và tiến hành bầu những người có tên trong Danh sách ứng cử viên đã được NHNN chấp thuận bằng văn bản. Ngân hàng có thể lập danh sách đề cử và tiến hành bầu riêng thành viên độc lập HĐQT. Trong trường hợp này, việc bầu thành viên độc lập HĐQT được tiến hành như việc bầu các thành viên HĐQT khác.

5. Thành viên HĐQT, thành viên BKS bắt đầu thực hiện nhiệm vụ kể từ khi ĐHĐCĐ bầu các chức danh này và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

6. Ngân hàng phải thông báo cho NHNN danh sách những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên HĐQT, thành viên BKS trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm[75].

Điều 51. Thể thức bổ nhiệm TGĐ[76]

1. Trước khi bổ nhiệm TGĐ, HĐQT có văn bản kèm hồ sơ đề nghị NHNN chấp thuận nhân sự dự kiến bổ nhiệm làm TGĐ, trong đó phải có tối thiểu các nội dung: lý do bổ nhiệm; xác nhận người được bổ nhiệm chức danh TGĐ đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Sau khi có văn bản chấp thuận của NHNN, HĐQT ra quyết định bổ nhiệm TGĐ.

3. TGĐ bắt đầu thực hiện nhiệm vụ khi HĐQT có quyết định bổ nhiệm TGĐ và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

4. Trường hợp TGĐ được tái bổ nhiệm, trong thời hạn mười lăm (15) ngày trước khi hết nhiệm kỳ TGĐ, HĐQT có văn bản kèm Nghị quyết của HĐQT, báo cáo NHNN về việc bổ nhiệm lại. Quyết định chuẩn y chức danh TGĐ đối với người được bổ nhiệm lại tiếp tục có hiệu lực trong nhiệm kỳ mới, trừ trường hợp NHNN có văn bản không chuẩn y việc tái bổ nhiệm này hoặc TGĐ bị mất tư cách đương nhiên hoặc bị HĐQT miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bị đình chỉ theo quy định của pháp luật.

---

[75] Khoản 3 Điều 44 Luật các TCTD 2024

[76] Điểm e) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024

5. Ngân hàng phải thông báo cho NHNN danh sách người được bổ nhiệm làm TGĐ trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm[77].

Mục 4

Hội đồng Quản trị

Điều 52. HĐQT và cơ cấu HĐQT[78]

1. HĐQT là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

2. HĐQT phải có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do ĐHĐCĐ quyết định. HĐQT phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng.

3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia HĐQT nhưng không được vượt quá 02 thành viên HĐQT của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.

4. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

5. Trường hợp HĐQT có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại Khoản 2 Điều 52 của Điều lệ này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, đảm bảo số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 166 của Luật Các Tổ chức Tín dụng.

6. HĐQT sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

7. HĐQT có bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do HĐQT quy định.

8. HĐQT phải thành lập các ủy ban để giúp HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. HĐQT quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của 02 Ủy ban này theo quy định của Thống đốc NHNN.

9. HĐQT chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và Điều lệ.

Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT[79]

1. Triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của Ngân hàng sau cuộc họp ĐHĐCĐ đầu tiên.

2. Trình ĐHĐCĐ quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của ĐHĐCĐ quy định tại Khoản 2 Điều 28 của Điều lệ này.

---

[77] Khoản 3 Điều 44 Luật các TCTD 2024
[78] Điều 50 và Điều 69 Luật các TCTD 2024
[79] Điều 70 Luật các TCTD 2024, Điều 153 LDN 2020

3. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng.

4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với TGĐ, PTGĐ và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của HĐQT.

5. Cử người đại diện phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

6. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

7. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% Vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

8. Quyết định khoản cấp tín dụng theo quy định tại Khoản 7 Điều 136 của Luật Các Tổ chức Tín dụng, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

9. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ, Cổ đông lớn của Ngân hàng; người có liên quan của Người quản lý, thành viên BKS, Cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng.

10. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% Vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

11. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo TGĐ thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hằng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của TGĐ.

12. Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của Ngân hàng phù hợp với quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

13. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

14. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.

15. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.

16. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.

17. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo phương án được duyệt.

18. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

19. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình ĐHĐCĐ quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.

20. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chương trình, nội dung, tài liệu

phục vụ họp ĐHĐCĐ; triệu tập ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.

21. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

22. Thông báo kịp thời cho NHNN thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên HĐQT, BKS, TGĐ.

23. Thông qua việc cấp tín dụng đối với các trường hợp sau, trừ việc cấp tín dụng đối với đối tượng quy định tại điểm đ) Khoản này thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN:

a) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại Ngân hàng; người ra quyết định thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, người giám sát hoạt động đoàn thanh tra đang thanh tra tại chính Ngân hàng;

b) Kế toán trưởng của Ngân hàng;

c) Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập của Ngân hàng;

d) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 134 của Luật Các Tổ chức Tín dụng sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó;

đ) Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại Ngân hàng, trừ trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng cho cá nhân;

e) Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng, trừ trường hợp cấp tín dụng cho công ty con là tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc.

24. Quyết định cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của các Khối/Đơn vị thuộc Trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và Công ty con của Ngân hàng.

25. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng.[80]

26. Phê duyệt các hình thức, phương án cơ cấu lại Ngân hàng theo quy định của pháp luật, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

27. Trích lập và sử dụng các quỹ, chia lợi tức cổ phần theo quyết định của ĐHĐCĐ.

28. Chỉ định và bãi miễn những người có quyền đại diện của Ngân hàng.

29. Quyết định việc cho thuê và/hoặc dùng tài sản (bất động sản, động sản, giấy tờ có giá, hợp đồng tiền gửi và các tài sản khác) của Ngân hàng để cầm cố, thế chấp, làm bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh trong hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật, bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

30. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu/thành viên góp vốn tại công ty con của Ngân hàng theo quy định pháp luật, quy định của Ngân hàng và Điều lệ của công ty con đó; phê duyệt hệ thống phân cấp thẩm quyền của HĐQT về hoạt động quản lý công ty con, quản lý người đại diện phần vốn của Ngân hàng tại công ty con.

31. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, HĐQT được ủy quyền, phân cấp, phân quyền cho các đơn vị, bộ phận và các cá nhân của Ngân hàng thực hiện các công việc phù

---

[80] Điểm a Khoản 2 Điều 153 LDN 2020

hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, bộ phận và cá nhân đó.

32. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ, ủy quyền của ĐHĐCĐ, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 54. Chủ tịch HĐQT[81]

1. HĐQT bầu một thành viên của HĐQT làm Chủ tịch HĐQT.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch HĐQT

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

b) Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT.

c) Thay mặt HĐQT ký văn bản thuộc thẩm quyền của HĐQT.

d) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT.

e) Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT.

g) Làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ.

h) Bảo đảm thành viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét.

i) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên HĐQT.

k) Giám sát thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công.

l) Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của HĐQT thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

m) Định kỳ hằng năm đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên HĐQT, các Ủy ban của HĐQT và báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả đánh giá này.

n) Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

3. Trường hợp không có người được ủy quyền theo điểm l) Khoản 2 Điều này hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên HĐQT[82]

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên HĐQT theo đúng quy chế nội bộ của HĐQT và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập HĐQT trong việc thực hiện

[81] Điều 71 Luật các TCTD 2024, Điều 156 LDN 2020
[82] Điều 72 Luật các TCTD 2024

quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ vấn đề có liên quan đến báo cáo.

3. Đề nghị Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT bất thường.

4. Tham dự cuộc họp HĐQT, thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về quyết định của mình.

Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.

5. Thành viên HĐQT không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp HĐQT để quyết định nội dung quy định tại các Khoản 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 18 Điều 53 của Điều lệ này.

6. Thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

7. Giải trình trước ĐHĐCĐ, HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

8. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 56. Họp HĐQT[83]

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

2. HĐQT họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp sau:

a) Có đề nghị của BKS hoặc thành viên độc lập HĐQT;

b) Có đề nghị của TGĐ hoặc của ít nhất năm (05) Người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên HĐQT;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Đề nghị quy định tại khoản này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.

5. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm

---

[83] Điều 157 LDN 2020

nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp HĐQT có thể được gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác, và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Ngân hàng.

6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS như đối với thành viên HĐQT.

Thành viên BKS có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.

8. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Điều lệ này;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

9. Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT/Chủ tọa cuộc họp.

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

11. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT Ngân hàng. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

Điều 57. Biên bản họp HĐQT[84]

1. Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước

[84] Điều 158 LDN 2020; Khoản 6 Điều 7 Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi một số Luật

ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Thời gian, địa điểm họp;

c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua Biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký/người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp HĐQT. Chủ tọa, thư ký/người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng (nếu có) do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.

3. Chủ toạ, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

4. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 58. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT[85]

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu TGĐ, Phó TGĐ, Người quản lý khác trong Ngân hàng cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và của các đơn vị trong Ngân hàng

2. Người được yêu cầu cung cấp phải cung cấp kịp thời, chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và tính chính xác của thông tin, tài liệu được cung cấp. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin thực hiện theo quy định của HĐQT.

---

[85] Điều 159 LDN 2020

Điều 59. Thù lao của thành viên HĐQT[86]

1. Ngân hàng có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Thù lao của thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 60. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

HĐQT và các uỷ ban của HĐQT có quyền thuê chuyên gia, tư vấn và kế toán độc lập (không phải nhân viên của Ngân hàng) làm các công việc cần thiết phù hợp với Điều lệ này và quy định của pháp luật để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của mình.

Mục 5

Ban Kiểm soát

Điều 61. BKS và cơ cấu BKS[87]

1. BKS thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

2. BKS có tối thiểu 05 thành viên.

3. BKS có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình.

4. Nhiệm kỳ của BKS không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên BKS theo nhiệm kỳ của BKS. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. BKS của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi BKS của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

5. Trường hợp BKS có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại Khoản 2 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 166 của Luật Các Tổ chức Tín dụng.

Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của BKS[88]

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và Điều lệ.

---

[86] Điểm m) khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024, Điều 163 LDN 2020
[87] Điều 51 Luật các TCTD 2024
[88] Điều 52 Luật các TCTD 2024

2. Ban hành quy định nội bộ của BKS; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của BKS, quy định nội bộ của Ngân hàng về kế toán, báo cáo.

3. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng, có quyền sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của BKS.

4. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng; báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.

5. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của Ngân hàng thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho ĐHĐCĐ, HĐQT.

6. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật Các Tổ chức Tín dụng về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng.

7. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:

a) Theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ;

b) Theo yêu cầu của NHNN hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

8. Kịp thời thông báo cho ĐHĐCĐ, HĐQT khi phát hiện Người quản lý, Người điều hành Ngân hàng có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

9. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% Vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ của Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.

10. Đề nghị HĐQT họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và Điều lệ.

11. Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp HĐQT có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ.

12. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.

13. Kịp thời báo cáo NHNN về các hành vi vi phạm quy định tại các Khoản 6, 8 và 11 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, người có liên quan theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng.

14. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng BKS[89]

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của BKS quy định tại Điều 62 của Điều lệ này và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp BKS.

3. Thay mặt BKS ký văn bản thuộc thẩm quyền của BKS.

4. Thay mặt BKS triệu tập ĐHĐCĐ bất thường quy định tại Khoản 11 Điều 62 của Điều lệ này hoặc đề nghị HĐQT họp bất thường.

5. Tham dự cuộc họp HĐQT, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp HĐQT nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của HĐQT và báo cáo trước ĐHĐCĐ.

7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc của BKS và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên BKS.

8. Bảo đảm thành viên BKS nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà BKS phải xem xét.

9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên BKS.

10. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của BKS thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng BKS trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

11. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 64. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS[90]

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng, quy định nội bộ của BKS và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng BKS để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của BKS một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Bầu một thành viên BKS làm Trưởng BKS.

3. Yêu cầu Trưởng BKS triệu tập BKS họp bất thường.

4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.

5. Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành Ngân hàng.

6. Yêu cầu Người quản lý, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu

---

[89] Điều 53 Luật các TCTD 2024
[90] Điều 54 Luật các TCTD 2024

và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

7. Báo cáo Trưởng BKS về hoạt động tài chính bất thường của Ngân hàng và chịu trách nhiệm về đánh giá, kết luận của mình.

8. Tham dự cuộc họp của BKS, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

9. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 65. Quyền được cung cấp thông tin của BKS[91]

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến các thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT, bao gồm:

a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và tài liệu kèm theo.

b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT.

c) Báo cáo của TGĐ trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành.

2. Thành viên BKS có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của Người quản lý và nhân viên của Ngân hàng trong giờ làm việc.

3. HĐQT, thành viên HĐQT, TGĐ, Người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của thành viên BKS hoặc BKS.

Điều 66. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS[92]

1. Thành viên BKS được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS.

2. Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng.

Điều 67. Cuộc họp của BKS[93]

1. BKS phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên BKS. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên BKS tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên BKS.

2. BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, TGĐ và đại diện tổ chức kiểm toán được

---

[91] Điều 171 LDN 2020; Khoản 3 Điều 52 Luật các TCTD 2024
[92] Điều 172 LDN 2020; Điểm m) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024
[93] Điều 289 NĐ 155/2020/NĐ-CP

chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Mục 6

Tổng Giám đốc và Người điều hành khác

Điều 68. Tổng Giám đốc[94]

1. HĐQT bổ nhiệm TGĐ với nhiệm kỳ không quá 05 năm.

2. TGĐ là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

3. Trường hợp khuyết TGĐ, HĐQT của Ngân hàng phải bổ nhiệm TGĐ trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết TGĐ.

Điều 69. Nhiệm vụ và quyền hạn của TGĐ[95]

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng.

3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

4. Lập và trình HĐQT thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.

6. Báo cáo HĐQT, BKS, ĐHĐCĐ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.

7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó, kịp thời báo cáo HĐQT.

8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng trình HĐQT hoặc ĐHĐCĐ quyết định theo thẩm quyền.

9. Đề nghị HĐQT họp bất thường.

10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

11. Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ.

12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.

13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.

14. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

---

[94] Điều 55 Luật các TCTD 2024
[95] Điều 56 Luật các TCTD 2024

Điều 70. Tiền lương và lợi ích khác của TGĐ và Người điều hành khác[96]

1. Ngân hàng có quyền trả trả lương, thưởng cho Tổng Giám đốc theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. TGĐ được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương, thưởng của TGĐ do HĐQT quyết định.

3. Tiền lương của TGĐ được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

4. Căn cứ, phương pháp xác định lương, thưởng cho Người điều hành khác theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Mục 7

Kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ[97]

Điều 71. Kiểm toán nội bộ[98]

1. Ngân hàng phải thành lập kiểm toán nội bộ thuộc BKS thực hiện kiểm toán nội bộ Ngân hàng.

2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của Ngân hàng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo BKS và gửi HĐQT, TGĐ của Ngân hàng.

Điều 72. Hệ thống kiểm soát nội bộ[99]

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro.

2. Ngân hàng phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;

c) Tuân thủ pháp luật và các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.

3. NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thuê tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ khi xét thấy cần thiết.

4. Ngân hàng xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo quy định của Thống đốc NHNN.

---

[96] Điều 163 LDN 2020; Điểm m) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024
[97] Điểm k) khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024
[98] Điều 58 Luật các TCTD 2024
[99] Điều 57 Luật các TCTD 2024

Chương IV

TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, LƯU TRỮ, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Điều 73. Chế độ tài chính, hạch toán, kế toán[100]

1. Ngân hàng tự chủ về tài chính.

2. Chế độ tài chính của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Ngân hàng phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán.

Điều 74. Năm tài chính[101]

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 75. Phân phối lợi nhuận và sử dụng quỹ[102]

1. Phần lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối theo quy định của Chính phủ.

2. Hằng năm, Ngân hàng phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau đây:

a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hoặc quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp phải trích lập hằng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ hoặc vốn được cấp của Ngân hàng;

b) Quỹ dự phòng tài chính;

c) Quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Báo cáo[103]

1. Ngân hàng phải thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, điều tra thống kê.

2. Ngân hàng phải báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Thống đốc NHNN.

3. Ngoài báo cáo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho NHNN trong các trường hợp sau đây:

a) Phát sinh diễn biến bất thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Ngân hàng;

b) Thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và thay

---

[100] Điểm k) khoản 1 Điều 39, Điều 150, Điều 151 Luật các TCTD 2024
[101] Điều 149 Luật các TCTD 2024
[102] Điều 148 Luật các TCTD 2024
[103] Điều 152 Luật các TCTD 2024

đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của cổ đông lớn;

c) Thay đổi tên chi nhánh của Ngân hàng; tạm ngừng giao dịch dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.

4. Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động cho NHNN khi được yêu cầu.

5. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải gửi báo cáo hằng năm cho NHNN theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Công khai báo cáo tài chính[104]

Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp Ngân hàng đang được kiểm soát đặc biệt.

Điều 78. Cung cấp thông tin[105]

1. Ngân hàng cung cấp cho chủ tài khoản thông tin về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.

2. Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo NHNN thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được NHNN cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc NHNN.

3. Ngân hàng được trao đổi với nhau thông tin về hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Khi thực hiện giao dịch với Ngân hàng, khách hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu đó.

Điều 79. Bảo mật thông tin[106]

1. Người quản lý, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng không được tiết lộ thông tin khách hàng, bí mật kinh doanh của Ngân hàng.

2. Ngân hàng phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của Ngân hàng theo quy định của Chính phủ.

3. Ngân hàng không được cung cấp thông tin khách hàng của Ngân hàng cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Điều 80. Chế độ lưu trữ tài liệu[107]

1. Ngân hàng phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Ngân hàng:

a) Điều lệ; quy chế quản lý nội bộ; sổ đăng ký cổ đông;

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

---

[104] Điều 154 Luật các TCTD 2024
[105] Điều 12 Luật các TCTD 2024
[106] Điều 13 Luật các TCTD 2024
[107] Điều 11 LDN 2020

c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;

d) Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, Biên bản họp ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS; các quyết định của Ngân hàng;

đ) Bản cáo bạch để chào bán hoặc niêm yết chứng khoán;

e) Báo cáo của BKS, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 81. Kiểm toán độc lập[108]

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc NHNN để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho NHNN về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

Chương V

CON DẤU

Điều 82. Con dấu[109]

1. HĐQT quyết định thông qua con dấu chính thức của Ngân hàng và con dấu được khắc, đăng ký theo quy định của pháp luật.

2. HĐQT, TGĐ điều hành và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ -XÃ HỘI, CÁN BỘ NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 83. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng[110]

Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong Ngân hàng hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật Việt Nam và Điều lệ của Ngân hàng. Ngân hàng tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức này trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam.

Điều 84. Cán bộ, nhân viên và công đoàn[111]

1. TGĐ phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành Ngân hàng.

---

[108] Điều 59 Luật các TCTD 2024
[109] Điều 58 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC
[110] Điều 6 LDN 2020
[111] Điều 50 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC

2. TGĐ phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Ngân hàng với tổ chức công đoàn theo chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định pháp luật hiện hành.

Chương VII

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 85. Kiểm soát đặc biệt[112]

Các trường hợp kiểm soát đặc biệt và việc kiểm soát đặc biệt được thực hiện theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và pháp luật có liên quan.

Điều 86. Tổ chức lại Ngân hàng[113]

1. Ngân hàng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

2. Việc tổ chức lại Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN về điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận.

Điều 87. Giải thể, chấm dứt hoạt động Ngân hàng[114]

1. Ngân hàng giải thể, chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Ngân hàng không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.

b) Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép.

c) Ngân hàng tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

d) Ngân hàng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

2. Trình tự, thủ tục giải thể Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 88. Phá sản Ngân hàng[115]

1. Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà Ngân hàng vẫn mất khả năng thanh toán, Ngân hàng phải nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng, Tòa án áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về phá sản.

3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, NHNN thu hồi Giấy phép của Ngân hàng.

---

[112] Điều 162 đến Điều 168 Luật các TCTD 2024
[113] Điều 201 Luật các TCTD 2024
[114] Điểm n) Khoản 1 Điều 39, Điều 202 Luật các TCTD 2024
[115] Điều 204 Luật các TCTD 2024

Điều 89. Thanh lý tài sản của Ngân hàng[116]

1. Khi giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 88 của Điều lệ này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Thống đốc NHNN quy định.

2. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của Ngân hàng bị giải thể, nếu phát hiện Ngân hàng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, NHNN quyết định chấm dứt thanh lý tài sản và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng.

3. Ngân hàng bị thanh lý tài sản có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

Điều 90. Giải quyết tranh chấp nội bộ[117]

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Ngân hàng, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác, Điều lệ, các quy định giữa:

a) Cổ đông với Ngân hàng;

b) Cổ đông với HĐQT, BKS, TGĐ hay Người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trưởng BKS chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án để giải quyết.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án, Trọng tài được thực hiện theo phán quyết của Tòa án, Trọng tài.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 91. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ[118]

1. Việc bổ sung và sửa đổi Điều lệ này do ĐHĐCĐ quyết định.

2. Các vấn đề chưa được đề cập trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan. Khi có nội dung nào của Điều lệ này trái với các quy định của pháp luật, thì đương nhiên hết hiệu lực thi hành và Ngân hàng sẽ tự động áp dụng quy định của pháp luật tương ứng.

3. Trong trường hợp Luật Các Tổ chức Tín dụng và quy định của pháp luật liên quan

---

[116] Điều 204 Luật các TCTD 2024

[117] Điểm l) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024, Điều 62 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC

[118] Điểm o) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024, Điều 63 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC

(nếu có) có quy định chuyển tiếp đối với bất kỳ nội dung nào quy định tại Điều lệ này và/hoặc nội dung khác liên quan đến Ngân hàng, thì những nội dung đó đương nhiên được áp dụng theo quy định chuyển tiếp tại Luật Các Tổ chức Tín dụng và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 92. Hiệu lực của Điều lệ[119]

1. Nội dung tại Điều lệ được ĐHĐCĐ thông qua ngày ...../...../2024 và Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ...../...../2024.

2. Điều lệ được ĐHĐCĐ thông qua ngày ...../...../.....hết hiệu lực kể từ ngày Điều lệ này có hiệu lực thi hành, trừ việc thực hiện các quy định chuyển tiếp theo quy định tại Điều 210 Luật Các Tổ chức Tín dụng.

3. Điều lệ này được lập thành 05 bản gốc bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau, trong đó:

a) 01 bản nộp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) 02 bản nộp tại NHNN;

c) 02 bản lưu trữ tại trụ sở Ngân hàng.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ này phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT mới có giá trị.

NGÂN HÀNG TMCP TIÊN PHONG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đỗ Minh Phú

[119] Điểm o) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024; Điều 63 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC